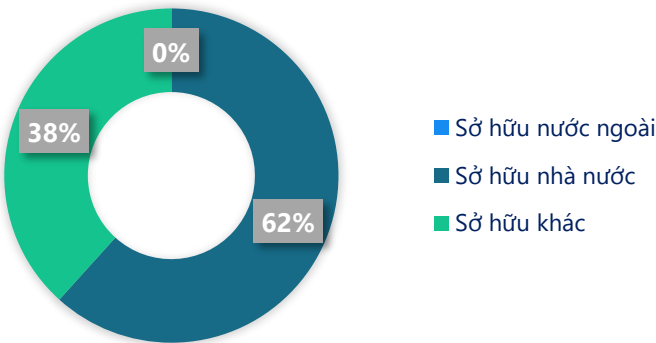


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

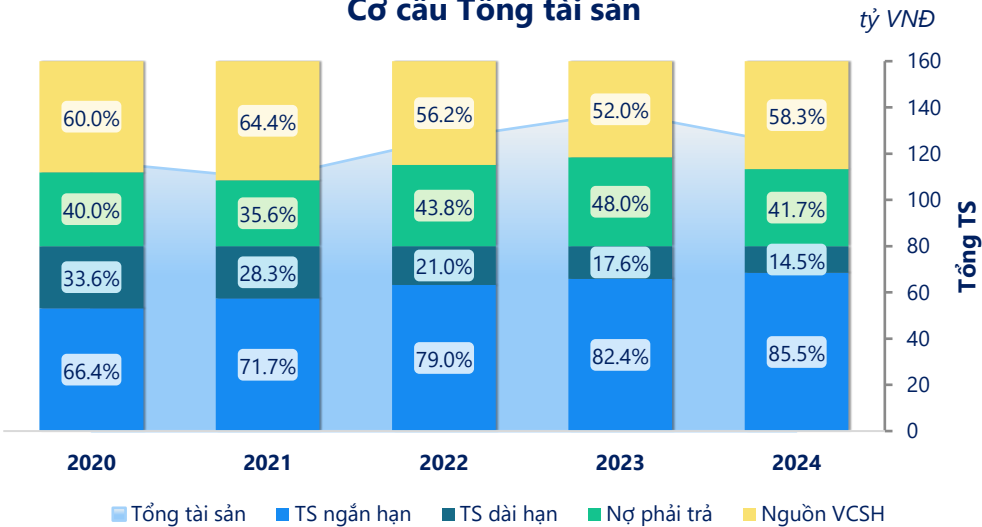
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,725
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,211
SL cổ phiếu LH		6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,770
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		72
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		57

	YTD	1T	3T	6T
EPS				
NUE		-1.0%	2.2%	-1.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



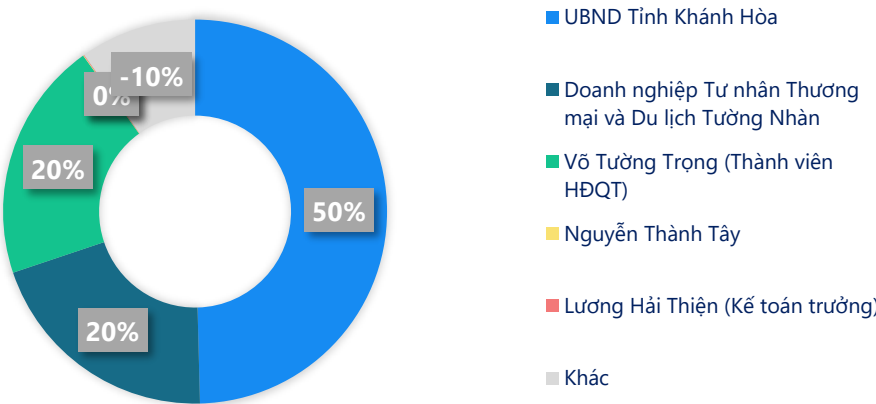
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NUE** năm 2024 đạt **123.5** tỷ đồng, giảm **10.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

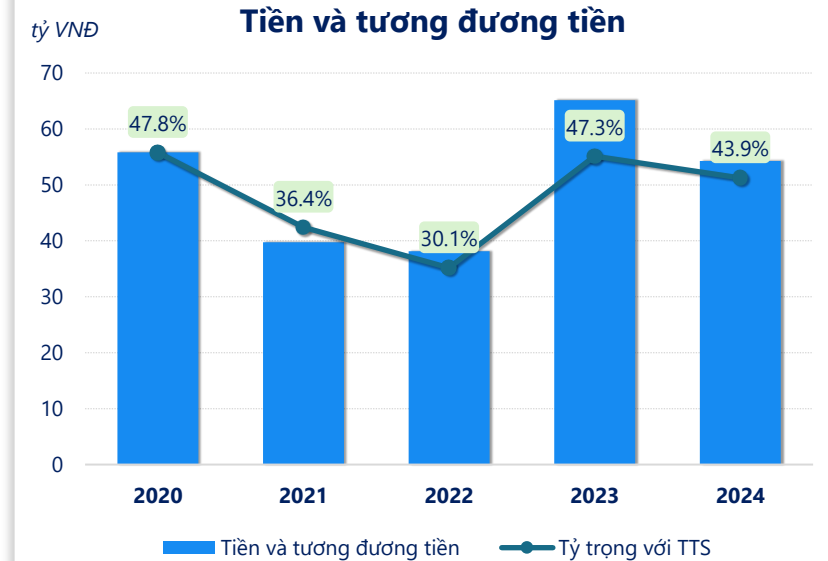
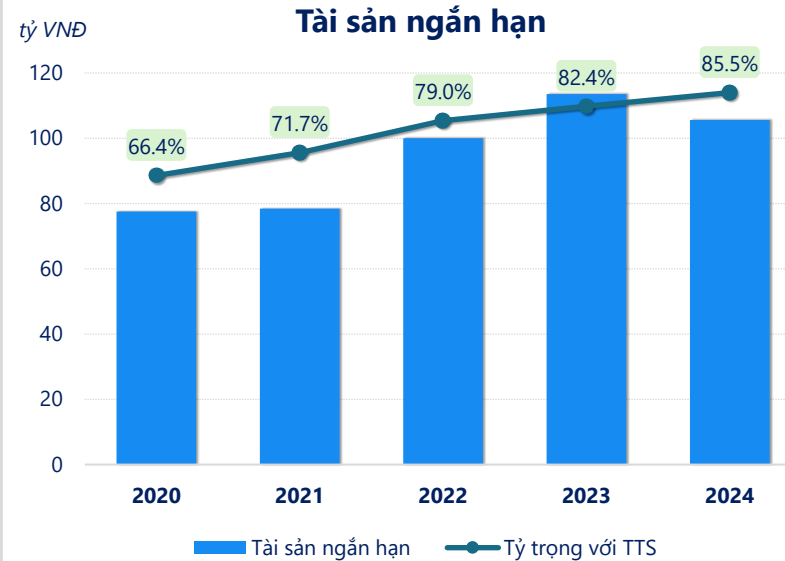
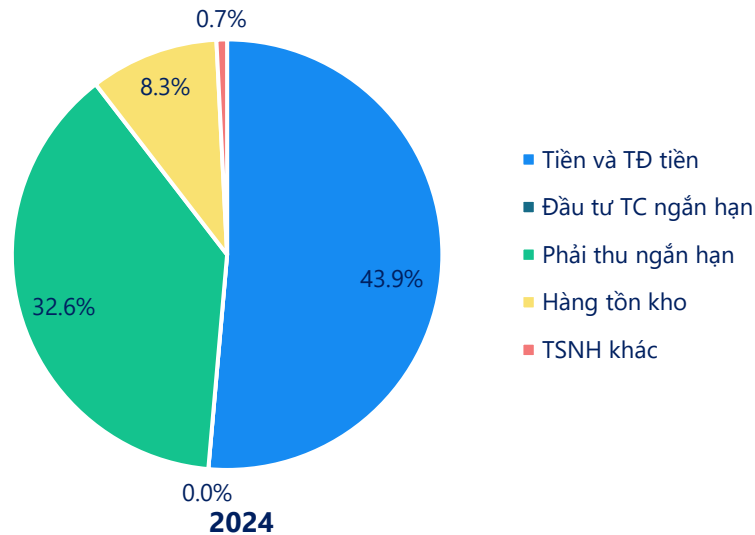
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **61.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 38.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

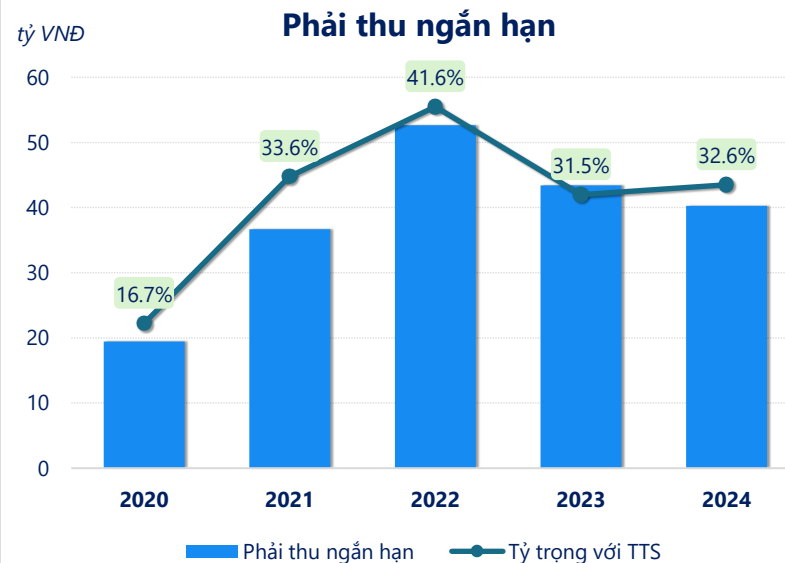
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Khánh Hòa** sở hữu **61.7%**, lớn thứ 2 là **năm giữ 0.00%** và đứng thứ 3 là **Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại và Du lịch Tường Nhân** nắm giữ 25.2%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

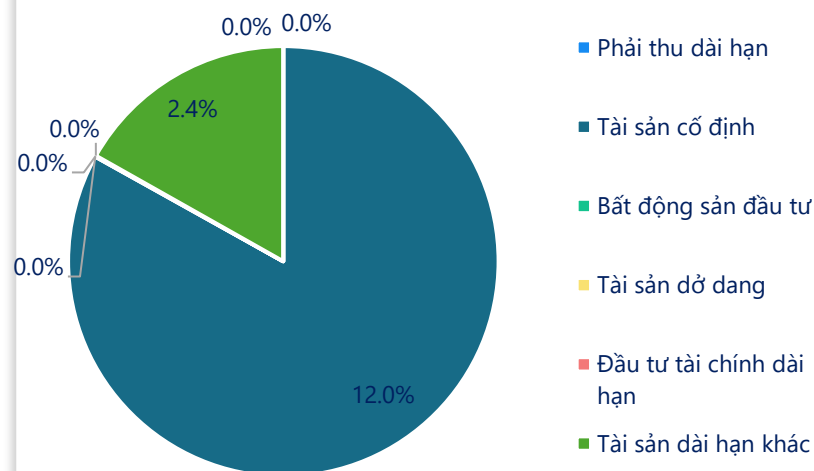


Tài sản ngắn hạn của NUE năm 2024 giảm **6.98%** so với năm trước, đạt **105.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 32.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



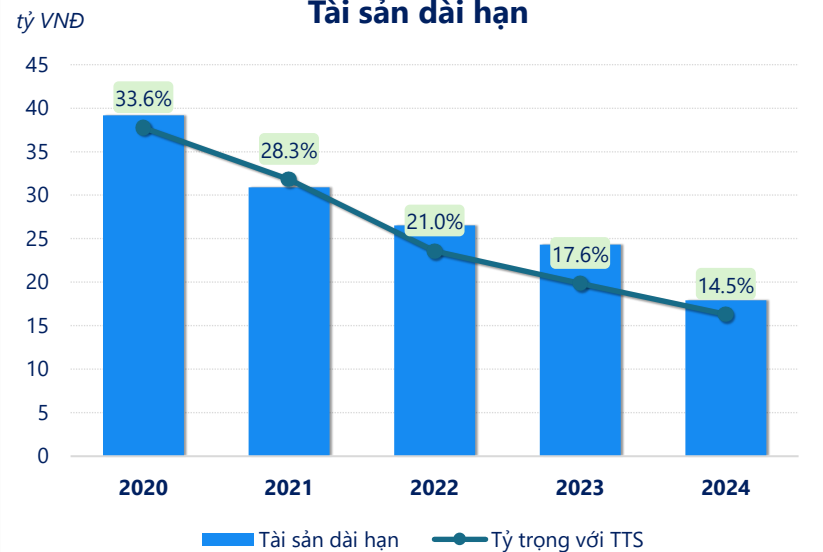
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **17.91** tỷ đồng giảm **26.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.44%.

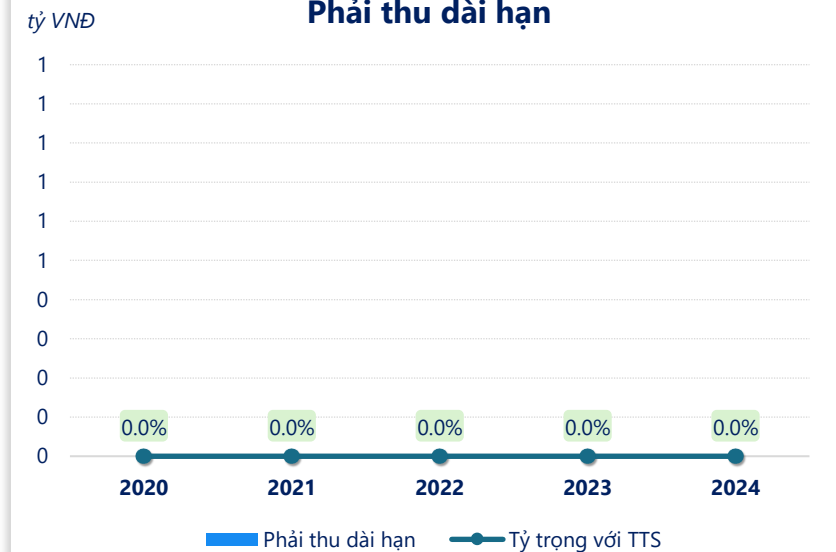
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



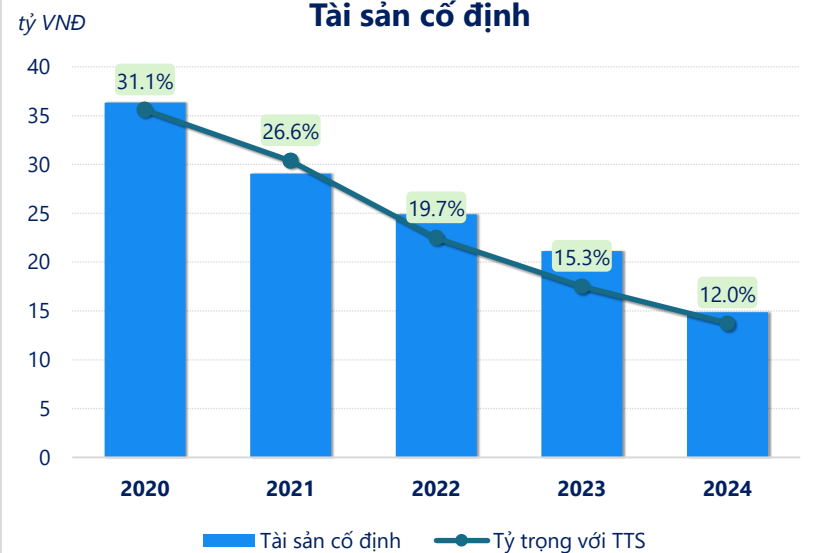
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



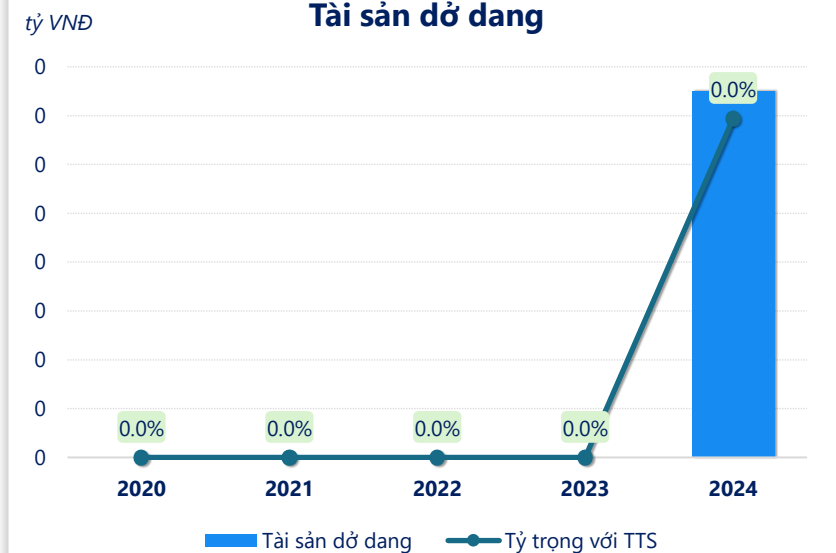
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

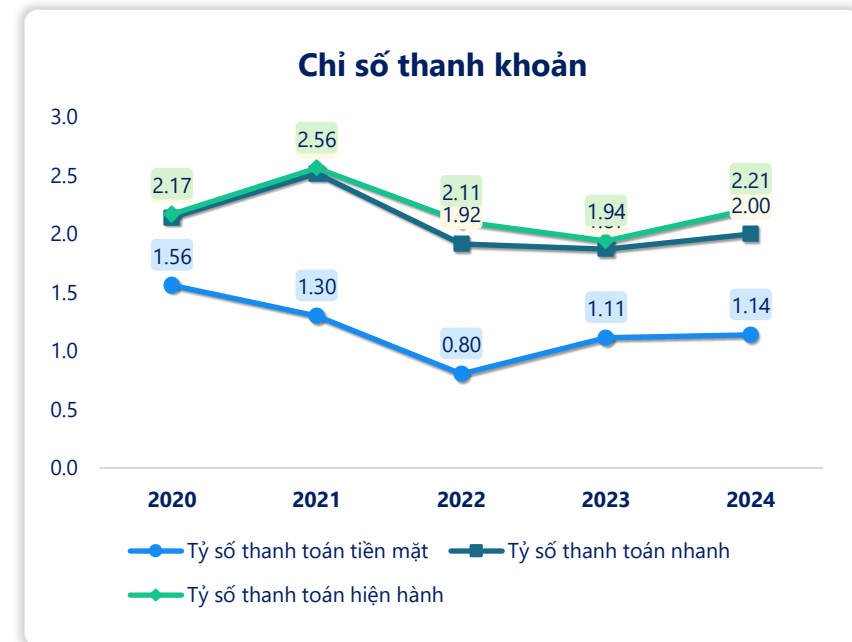
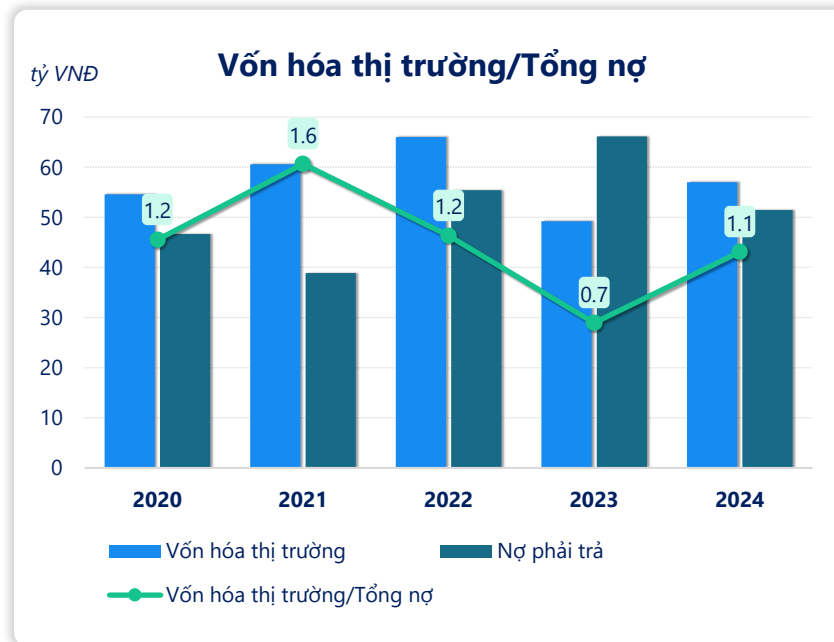
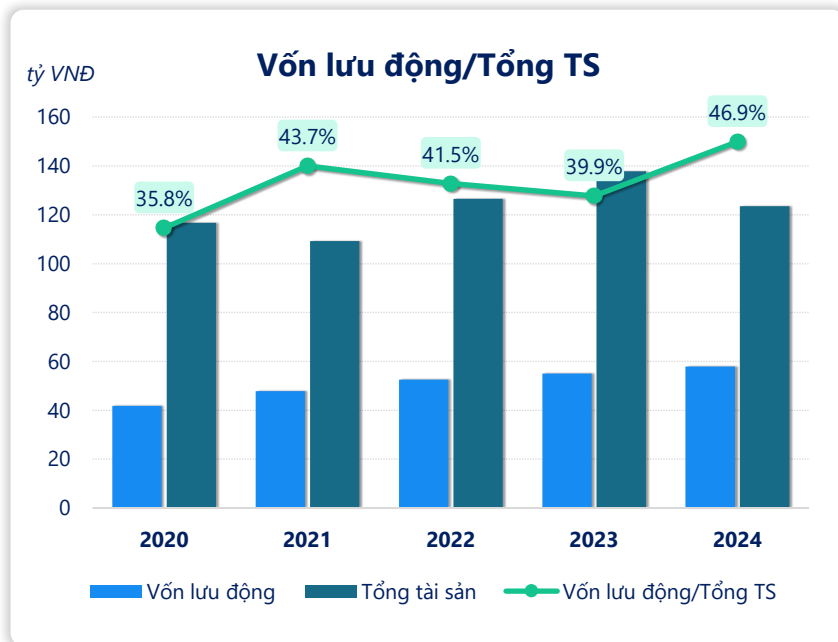
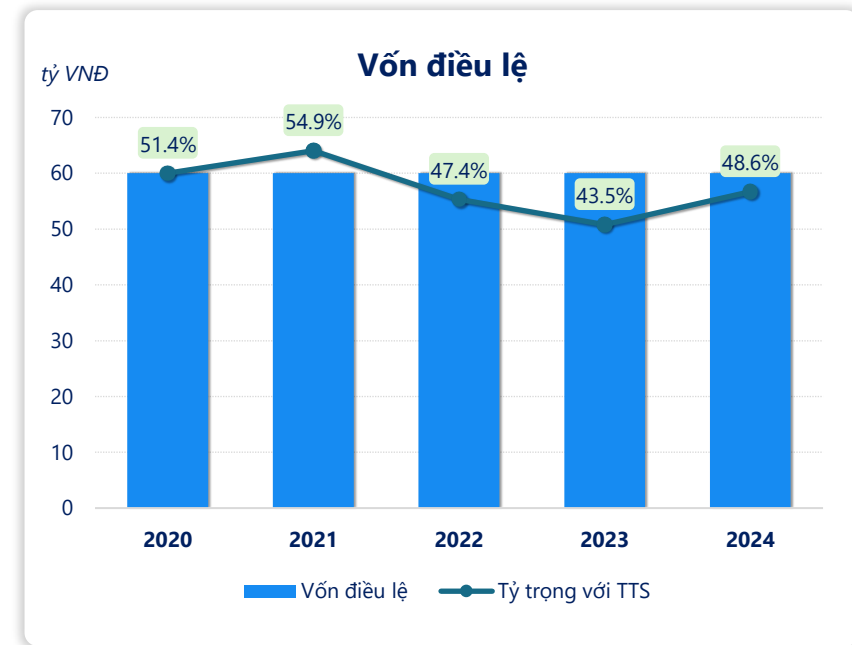
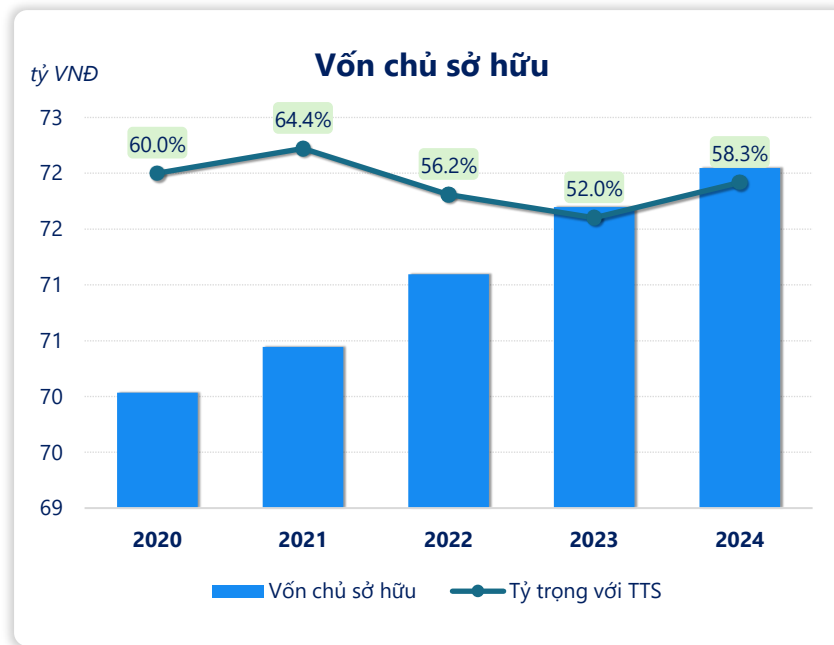
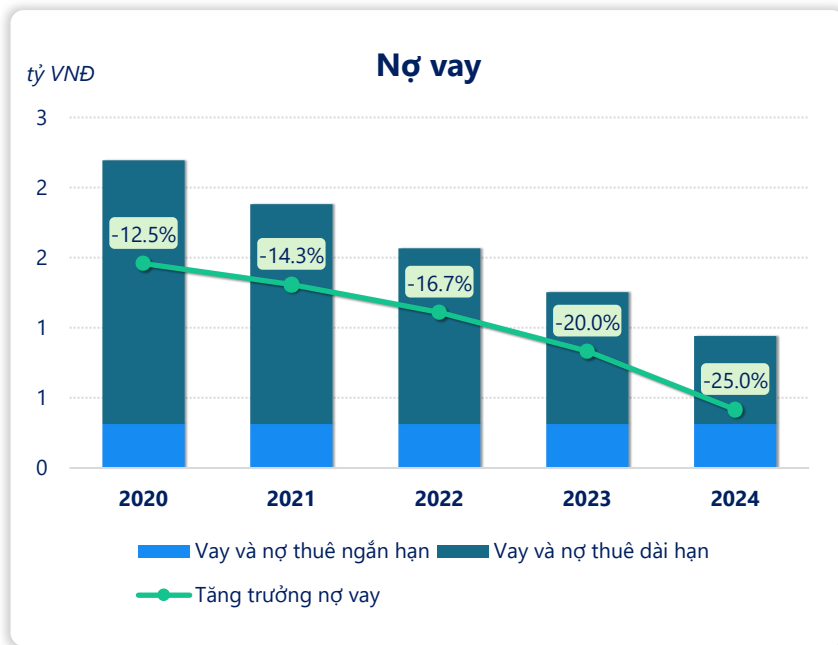


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	123	138	-10.4%
Tài sản ngắn hạn	106	114	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	54.3	65.1	-16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.3	43.4	-7.2%
Hàng tồn kho	10.2	4.11	148%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.87	-3.3%
Tài sản dài hạn	17.9	24.3	-26.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.9	21.1	-29.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.01	3.19	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.4	66.1	-22.2%
Nợ ngắn hạn	47.7	58.5	-18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.31	0.31	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	19.9	-44.1%
Nợ dài hạn	3.72	7.65	-51.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.63	0.94	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.0	71.7	0.5%
Vốn chủ sở hữu	72.0	71.7	0.5%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	196	184	224	234	227
Giá vốn hàng bán	180	169	206	216	208
Lợi nhuận gộp	15.9	15.1	17.7	18.3	18.9
Doanh thu HĐTC	1.02	1.03	1.55	2.03	1.30
Chi phí TC	0.16	0.14	0.11	0.09	0.07
Chi phí lãi vay	0.16	0.14	0.11	0.09	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.78	8.90	10.7	12.0	12.0
LN thuần từ HĐKD	7.01	7.11	8.44	8.23	8.09
Lợi nhuận khác	0.07	-0.01	-0.70	-0.14	0.05
LN trước thuế	7.08	7.10	7.74	8.10	8.14
Lợi nhuận sau thuế	6.05	6.08	6.12	6.42	6.44
LNST của CĐ cty mẹ	6.05	6.08	6.12	6.42	6.44

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.4	-11.3	5.31	38.0	-6.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.40	-0.12	-2.47	-6.21	0.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.56	-4.65	-4.45	-4.78	-4.99
Tiền đầu kỳ	47.3	55.8	39.7	38.1	65.1
Lưu chuyển tiền thuần	8.47	-16.0	-1.60	27.0	-10.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.8	39.7	38.1	65.1	54.3